

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ**Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đã được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc ký chính thức ngày 05 tháng 5 năm 2015 tại Hà Nội, Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Điều 1. Quy tắc xuất xứ Việt Nam - Hàn Quốc

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện Chương 3 Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là Hiệp định VKFTA):

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).
3. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 Phụ lục I (Phụ lục III).
4. Quy trình cấp và kiểm tra xuất xứ (Phụ lục IV).
5. Mẫu C/O VK do Việt Nam cấp (Phụ lục V).
6. Mẫu C/O KV do Hàn Quốc cấp (Phụ lục VI).
7. Mẫu Tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục VII).
8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VIII); và
9. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục IX).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương).

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **Nuôi trồng thủy sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. **CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

3. **Nước thành viên hay các nước thành viên** là “Bên” hoặc “các Bên” tham gia Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc, sau đây gọi là Việt Nam và Hàn Quốc.

4. **Người xuất khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó.

5. **FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

6. **Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau** là nguyên liệu hoặc hàng hóa cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua bất kỳ dấu hiệu nào v.v....

7. **Người nhập khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó.

8. **Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa** (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ của nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo cho nước thành viên còn lại theo quy định tại Thông tư này.

9. **Nguyên liệu** bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, phụ tùng, linh kiện và cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất.

10. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Thông tư này.

11. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hóa sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó nhưng không phải là vật liệu đóng gói hoặc bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

12. **Nhà sản xuất** là cá nhân thực hiện việc sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên.

13. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu; và

14. **Sản xuất** là các phương thức để thu được sản phẩm, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

1. Trong phạm vi Hiệp định VKFTA, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu như định nghĩa tại Điều 3 Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7 Phụ lục này; hoặc

c) Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

2. Ngoại trừ quy định tại Điều 7 Phụ lục này, điều kiện để hàng hóa đạt xuất xứ quy định tại Thông tư này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó.
3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của nước thành viên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của nước thành viên đó.
5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó.
6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác¹ từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế².
7. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại khoản 6 Điều này.
8. Sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện.
9. Các vật phẩm thu được tại nước thành viên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.
10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:
 - a) Quá trình sản xuất tại nước thành viên đó; hoặc
 - b) Sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp dùng làm nguyên vật liệu thô; và
11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Trong phạm vi điểm b, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II.

¹ Các nước thành viên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, “các quyền” nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

² “Luật quốc tế” nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*.

2. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là “RVC”) như sau³:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

a) Trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc

b) Giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

3. Để áp dụng khoản 1 Điều này và Quy tắc cụ thể mặt hàng có liên quan quy định tại Phụ lục II, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phần trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Trong phạm vi Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

Điều 6. Quy định đối với hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5 Phụ lục này, hàng hóa đặc biệt liệt kê tại Phụ lục III và đáp ứng tất cả các điều, khoản quy định tại Phụ lục III, dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại khu công nghiệp Khai Thành tại Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó được tái nhập trở lại nước thành viên đó, vẫn được coi là có xuất xứ.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của nước thành viên còn lại để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó⁴.

³ Các nước thành viên được phép linh hoạt lựa chọn công thức tính RVC là công thức gián tiếp hoặc công thức trực tiếp. Việt Nam lựa chọn công thức gián tiếp.

⁴ Sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định VKFTA có hiệu lực, các nước thành viên đồng ý xem xét lại điều khoản này và sẽ cân nhắc kỹ các thỏa thuận về hội nhập kinh tế có hiệu lực trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào thời điểm đó.

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Không xét đến quy định tại bất kỳ điều khoản nào của Thông tư này, hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản⁵;
- d) Là hoặc ép thẳng vải;
- đ) Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản⁵;
- e) Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- g) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miêng;
- h) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt⁶ một cách đơn giản⁵;
- i) Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- k) Giàn, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;
- l) Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bì và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- m) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;
- n) Trộn đơn giản⁷ các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;
- o) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;
- p) Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản⁵; hoặc
- q) Giết mổ động vật.⁸

⁵ "Đơn giản" nói chung mô tả một hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó.

⁶ Công đoạn này chắc chắn không áp dụng đối với mã HS 0801.32.

⁷ "Trộn đơn giản" nói chung mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, "trộn đơn giản" không bao gồm phản ứng hóa học. Phản ứng hóa học là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

⁸ "Giết mổ động vật" bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ nước thành viên còn lại, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan cần đáp ứng đầy đủ các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các nước thành viên.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định VKFTA, bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

Điều 10. De Minimis

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa;

và hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản này đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 Điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ, khi phân loại cùng với hàng hóa đã đóng gói đều không được xét đến khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng tiêu chí phù hợp quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hóa không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu của chúng được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hóa đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, không cần phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành nên hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị và dụng cụ bảo hộ.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa; và
7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau có thể dựa vào các nguyên tắc, quy tắc và thông lệ kế toán về quản lý tài sản tồn kho đang được áp dụng rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý tài sản tồn kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Phụ lục II **QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

Điều 1. Quy định chung

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa (HS 2012). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Chương là 2 (hai) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa;

Nhóm là 4 (bốn) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa; và

Phân nhóm là 6 (sáu) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa.

2. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 5 trong danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

CC nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

CTH nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

CTSH nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số.

RVC(XX) nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX phần trăm (%) theo cách tính quy định tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục I; và

WO nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa quy định tại Điều 3 Phụ lục I.

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN I: ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			Động vật sống	
	01.01		Ngựa, lừa, la sống	
			- Ngựa:	
		0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0101.29	- - Loại khác	WO
		0101.30	- Lừa:	WO
		0101.90	- Loại khác	WO
	01.02		Động vật sống họ trâu bò	
			- Gia súc:	
		0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.29	- - Loại khác:	WO
			- Trâu:	
		0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.39	- - Loại khác	WO
		0102.90	- Loại khác	WO
	01.03		Lợn sống	
		0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
			- Loại khác:	
		0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
		0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
	01.04		Cừu, dê sống	
		0104.10	- Cừu:	WO
		0104.20	- Dê:	WO
	01.05		Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
		0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.12	- - Gà tây:	WO
		0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
		0105.14	- - Ngỗng:	WO
		0105.15	- - Gà lôi:	WO
			- Loại khác:	
		0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.99	- - Loại khác:	WO
	01.06		Động vật sống khác	
			- Động vật có vú:	
		0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
		0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0106.14	- - Thỏ	WO
		0106.19	- - Loài khác	WO
		0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
			- Các loại chim:	
		0106.31	- - Chim săn mồi	WO
		0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
		0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novae-hollandiae)	WO
		0106.39	- - Loài khác	WO
			- Côn trùng:	
		0106.41	- - Các loại ong	WO
		0106.49	- - Loài khác	WO
		0106.90	- Loài khác	WO
02			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
	02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
		0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
		0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
		0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.12	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.19	- - Loài khác	WO
			- Đông lạnh:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.22	- - Thịt mỏng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.29	- - Loại khác	WO
	02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0204.22	- - Thịt pha có xương khác	WO
		0204.23	- - Thịt lọc không xương	WO
		0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
		0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0204.42	- - Thịt pha có xương khác	WO
		0204.43	- - Thịt lọc không xương	WO
		0204.50	- Thịt dê	WO
	02.05	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	WO
	02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
		0206.21	- - Lưỡi	WO
		0206.22	- - Gan	WO
		0206.29	- - Loại khác	WO
		0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của lợn, đông lạnh:	
		0206.41	- - Gan	WO
		0206.49	- - Loại khác	WO
		0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
	02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Cửa gà tây:	
		0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Cửa vịt, ngan:	
		0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	WO
			- Cửa ngỗng:	
		0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	WO
		0207.60	- Cửa gà lôi	WO
	02.08		Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0208.10	- Cửa thỏ	WO
		0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	WO
		0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0208.90	- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	02.09		Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
		0209.10	- Cua lợn	WO
		0209.90	- Loại khác	WO
	02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
			- Thịt lợn:	
		0210.11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	WO
		0210.19	- - Loại khác:	WO
		0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
		0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	WO
		0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0210.99	- - Loại khác:	WO
03			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
	03.01		Cá sống	
			- Cá cảnh:	
		0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
		0301.19	- - Loại khác:	WO
			- Cá sống khác:	
		0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
		0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
		0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
		0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
		0301.99	- - Loại khác:	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
		0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
		0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
		0302.19	- - Loại khác	WO
			- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
		0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
		0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
		0302.24	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
		0302.29	- - Loại khác	WO
			- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0302.31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
		0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
		0302.33	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
		0302.34	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
		0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
		0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
		0302.39	- - Loại khác	WO
			- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.41	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
		0302.42	- - Cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
		0302.43	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
		0302.44	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
		0302.45	- - Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
		0302.46	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
		0302.47	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
		0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
		0302.53	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0302.54	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
		0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
		0302.56	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
		0302.59	- - Loại khác	WO
			- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> , <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.71	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
		0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	WO
		0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
		0302.74	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
		0302.79	- - Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0302.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
		0302.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
		0302.84	- - Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
		0302.85	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	WO
		0302.89	- - Loại khác:	WO
		0302.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
		0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
		0303.14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
		0303.19	- - Loại khác	WO
			- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> , <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
		0303.23	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
		0303.24	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
		0303.25	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	WO
		0303.26	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
		0303.29	- - Loại khác	WO
			- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
		0303.32	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
		0303.33	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
		0303.34	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
		0303.39	- - Loại khác	WO
			- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
		0303.43	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
		0303.44	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
		0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
		0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
		0303.49	- - Loại khác	WO
			- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sặc-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sặc-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sông và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.51	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
		0303.53	- - Cá sặc-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sặc-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
		0303.54	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
		0303.55	- - Cá sông và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
		0303.56	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
		0303.57	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
			- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.63	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
		0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
		0303.65	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
		0303.66	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0303.68	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
		0303.69	- - Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0303.84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
		0303.89	- - Loại khác:	WO
		0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO
		0304.39	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
		0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.43	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
		0304.44	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.49	- - Loại khác	WO
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0304.52	- - Cá hồi	WO
		0304.53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.59	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO
		0304.69	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.71	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
		0304.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
		0304.74	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
		0304.79	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
		0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
		0304.83	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	WO
		0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
		0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
		0304.86	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
		0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>)	WO
		0304.89	- - Loại khác	WO
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
		0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
		0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> ,	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	
		0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.95	- - Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.99	- - Loại khác	WO
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	WO
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0305.32	- - Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0305.39	- - Loại khác:	WO
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha,	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
		0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0305.49	- - Loại khác	WO
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.59	- - Loại khác:	WO
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.63	- - Cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.)	WO
		0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.69	- - Loại khác:	WO
			- Vây cá, đầu, đuôi, da dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
		0305.71	- - Vây cá mập	WO
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và da dày:	WO
		0305.79	- - Loại khác	WO
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Đông lạnh:	
		0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
		0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO
		0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO
		0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
		0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO
		0306.17	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO
		0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
			- Không đông lạnh:	
		0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
		0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
		0306.24	- - Cua, ghẹ:	WO
		0306.25	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	WO
		0306.26	- - Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO
		0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Hàu:	
		0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.19	- - Loại khác:	WO
			- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
		0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.29	- - Loại khác:	WO
			- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
		0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.39	- - Loại khác:	WO
			- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
		0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.49	- - Loại khác:	WO
			- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
		0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.59	- - Loại khác:	WO
		0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
			- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
		0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.79	- - Loại khác:	WO
			- Bào ngư (Haliotis spp.):	
		0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0307.89	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
		0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.99	- - Loại khác:	WO
	03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
		0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.19	- - Loại khác:	WO
			- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
		0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.29	- - Loại khác:	WO
		0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	WO
		0308.90	- Loại khác:	WO
04			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
		0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	CC hoặc RVC(45)
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
		0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	CC hoặc RVC(45)
		0402.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(45)
			- Loại khác:	
		0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC hoặc RVC(45)
		0402.99	- - Loại khác	CTSH
	04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	
		0403.10	- Sữa chua:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		0403.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 04.03; hoặc RVC 45%

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	WO
		0404.90	- Loại khác	WO
	04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
		0405.10	- Bơ	WO
		0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	WO
		0405.90	- Loại khác:	WO
	04.06		Pho mát và sữa đông (curd)	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	WO
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	WO
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
		0406.90	- Pho mát loại khác	WO
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	WO
	04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
			- Lòng đỏ trứng:	
		0408.11	- - Đã làm khô	WO
		0408.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		0408.91	- - Đã làm khô	WO
		0408.99	- - Loại khác	WO
	04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
	04.10	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
05			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
	05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	WO
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn	
		0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	WO
		0502.90	- Loại khác	WO
	05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	WO
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	WO
		0505.90	- Loại khác:	WO
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
		0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	WO
		0506.90	- Loại khác	WO
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
		0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	WO
		0507.90	- Loại khác:	WO
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	WO
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	WO
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
		0511.10	- Tinh dịch họ trâu, bò	WO
			- Loại khác:	
		0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	WO
		0511.99	- - Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				
06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
	06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
		0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	WO
		0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	WO
	06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
		0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	WO
		0602.20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	WO
		0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.90	- Loại khác:	WO
	06.03		Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
			- Tươi:	
		0603.11	- - Hoa hồng	WO
		0603.12	- - Hoa cẩm chướng	WO
		0603.13	- - Phong lan	WO
		0603.14	- - Hoa cúc	WO
		0603.15	- - Họ hoa ly	WO
		0603.19	- - Loại khác	WO
		0603.90	- Loại khác	WO
	06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
		0604.20	- Tươi:	WO
		0604.90	- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
	07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
		0701.10	- Để làm giống	WO
		0701.90	- Loại khác	WO
	07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
		0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
		0703.20	- Tỏi:	WO
		0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
	07.04		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
		0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
		0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
		0704.90	- Loại khác:	WO
	07.05		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
			- Rau diếp, xà lách:	
		0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
		0705.19	- - Loại khác	WO
			- Rau diếp xoăn:	
		0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
		0705.29	- - Loại khác	WO
	07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
		0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
		0706.90	- Loại khác	WO
	07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
		0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
		0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	WO
		0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
		0709.20	- Măng tây	WO
		0709.30	- Cà tím	WO
		0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
		0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
		0709.59	- - Loại khác:	WO
		0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
		0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
			- Loại khác:	
		0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
		0709.92	- - Ô liu	WO
		0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
		0709.99	- - Loại khác	WO
	07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
		0710.10	- Khoai tây	WO
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
		0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
		0710.29	- - Loại khác	WO
		0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		0710.40	- Ngô ngọt	WO
		0710.80	- Rau khác	WO
		0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
	07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
		0711.20	- Ôliu:	WO
		0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
		0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0711.59	- - Loại khác:	WO
		0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
		0712.20	- Hành tây	WO
			- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):	
		0712.31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
		0712.32	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	WO
		0712.33	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	WO
		0712.39	- - Loại khác:	WO
		0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.13		Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
		0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	WO
		0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):	WO
			- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
		0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	WO
		0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	WO
		0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	WO
		0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	WO
		0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	WO
		0713.39	- - Loại khác:	WO
		0713.40	- Đậu lăng:	WO
		0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	WO
		0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	WO
		0713.90	- Loại khác:	WO
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0714.10	- Sắn:	WO
		0714.20	- Khoai lang:	WO
		0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	WO
		0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp):	WO
		0714.50	- Củ khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	WO
		0714.90	- Loại khác:	WO
08			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
		0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	WO
		0801.19	- - Loại khác	WO
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH
	08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.12	- - Đã bóc vỏ	CTSH
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus</i> spp.):	
		0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Quả óc chó:	
		0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.32	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):	
		0802.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.42	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	- - Chưa bóc vỏ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0802.52	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
		0802.61	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.62	- - Đã bóc vỏ	WO
		0802.70	- Hạt cây cola (cola spp.)	WO
		0802.80	- Quả cau	WO
		0802.90	- Loại khác	WO
	08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
		0803.10	- Chuối lá	WO
		0803.90	- Loại khác	WO
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và mãng cụt, tươi hoặc khô	
		0804.10	- Quả chà là	WO
		0804.20	- Quả sung, vả	WO
		0804.30	- Quả dứa	WO
		0804.40	- Quả bơ	WO
		0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
	08.05		Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	
		0805.10	- Quả cam:	WO
		0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
		0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
		0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
		0805.90	- Loại khác	WO
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	
		0806.10	- Tươi	WO
		0806.20	- Khô	WO
	08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
		0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
		0807.19	- - Loại khác	WO
		0807.20	- Quả đu đủ:	WO
	08.08		Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	
		0808.10	- Quả táo	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0808.30	- Quả lê	WO
		0808.40	- Quả mận qua	WO
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
		0809.10	- Quả mơ	WO
			- Quả anh đào:	
		0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	WO
		0809.29	- - Loại khác	WO
		0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
		0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
	08.10		Quả khác, tươi	
		0810.10	- Quả dâu tây	WO
		0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
		0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
		0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	WO
		0810.50	- Quả kiwi	WO
		0810.60	- Quả sầu riêng	WO
		0810.70	- Quả hồng vàng	WO
		0810.90	- Loại khác:	WO
	08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
		0811.10	- Quả dâu tây	WO
		0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	WO
		0811.90	- Loại khác	WO
	08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
		0812.10	- Quả anh đào	WO
		0812.90	- Quả khác:	WO
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0813.10	- Quả mơ	WO
		0813.20	- Quả mận đỏ	WO
		0813.30	- Quả táo	WO
		0813.40	- Quả khác:	WO
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
09			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	WO
		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(45)
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.90	- Loại khác:	RVC(40)
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	WO
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	WO
	09.03	0903.00	Chè Paragoay	WO
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		Vani	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.06		Quế và hoa quế	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40)
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Vỏ:	
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.09		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)	
			- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-ru-m hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
		0910.20	- Nghệ tây	WO
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC(40)
		0910.99	- - Loại khác:	A. Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC(40)
10			Ngũ cốc	
	10.01		Lúa mì và meslin	
			- Lúa mì Durum:	
		1001.11	- - Hạt giống	WO
		1001.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		1001.91	- - Hạt giống	WO
		1001.99	- - Loại khác:	WO
	10.02		Lúa mạch đen	
		1002.10	- Hạt giống	WO
		1002.90	- Loại khác	WO
	10.03		Lúa đại mạch	
		1003.10	- Hạt giống	WO
		1003.90	- Loại khác	WO
	10.04		Yến mạch	
		1004.10	- Hạt giống	WO
		1004.90	- Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	10.05		Ngô	
		1005.10	- Hạt giống	WO
		1005.90	- Loại khác:	WO
	10.06		Lúa gạo	
		1006.10	- Thóc:	WO
		1006.20	- Gạo lứt:	WO
		1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
		1006.40	- Tầm:	WO
	10.07		Lúa miến	
		1007.10	- Hạt giống	WO
		1007.90	- Loại khác	WO
	10.08		Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
		1008.10	- Kiểu mạch	WO
			- Kê:	
		1008.21	- - Hạt giống	WO
		1008.29	- - Loại khác	WO
		1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
		1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria</i> spp.)	WO
		1008.50	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	WO
		1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	WO
		1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
		1102.20	- Bột ngô	WO
		1102.90	- Loại khác:	A. Bột gạo, Bột lúa mạch đen: WO B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Cửa lúa mì:	CC hoặc RVC(40)
		1103.13	- - Cửa ngô	CC hoặc RVC(40)
		1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
		1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	- - Cửa yến mạch	CC hoặc RVC(40)
		1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1104.22	- - Cửa yến mạch	WO
		1104.23	- - Cửa ngô	WO
		1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	WO
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
		1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC hoặc RVC(40)
		1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
	11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC(40)
		1106.20	- Từ cò sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC hoặc RVC(40)
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC(40)
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
		1107.10	- Chưa rang	CC
		1107.20	- Đã rang	WO
	11.08		Tinh bột; i-nu-lin	
			- Tinh bột:	
		1108.11	- - Tinh bột mì	CC hoặc RVC(40)
		1108.12	- - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC(40)
		1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC(40)
		1108.14	- - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC(40)
		1108.19	- - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC(40)
		1108.20	- Inulin	CC hoặc RVC(40)
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	WO
12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
	12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1201.10	- Hạt giống	WO
		1201.90	- Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Lạc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
	12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.05		Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
		1205.90	- Loại khác	WO
	12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
			- Hạt bông:	
		1207.21	- - Hạt	WO
		1207.29	- - Loại khác	WO
		1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
		1207.40	- Hạt vừng:	WO
		1207.50	- Hạt mù tạt	WO
		1207.60	- Hạt rum	WO
		1207.70	- Hạt dừa	WO
			- Loại khác:	
		1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
		1207.99	- - Loại khác:	WO
	12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
		1208.10	- Từ đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		1208.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
		1209.10	- Hạt củ cải đường	WO
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
		1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	WO
		1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	WO
		1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	WO
		1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	WO
		1209.29	- - Loại khác:	WO
		1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
			- Loại khác:	
		1209.91	- - Hạt rau:	WO
		1209.99	- - Loại khác:	WO
	12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	
		1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
		1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	WO
	12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca:	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO
		1211.90	- Loại khác:	WO
	12.12		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Rong biển và các loại tảo khác:	
		1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1212.29	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
		1212.91	- - Củ cải đường	WO
		1212.92	- - Quả bồ kết (carob)	WO
		1212.93	- - Mía:	WO
		1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
		1212.99	- - Loại khác	WO
	12.13	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
	12.14		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
		1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
		1214.90	- Loại khác	WO
13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
		1301.20	- Gôm Ả rập	WO
		1301.90	- Loại khác:	WO
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Từ thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
		1302.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	- - Thạch rau câu	CC
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	14.01		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	
		1401.10	- Tre	WO
		1401.20	- Song, mây:	WO
		1401.90	- Loại khác	WO
	14.04		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1404.20	- Xơ của cây bông	CC
		1404.90	- Loại khác:	CC
PHẦN III: MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT				
15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.01		Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
		1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	CTH hoặc RVC(40)
		1501.20	- Mỡ lợn khác	CTH hoặc RVC(40)
		1501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
		1502.10	- Mỡ (tallow):	CTH hoặc RVC(40)
		1502.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CTH hoặc RVC(40)
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC hoặc RVC(40)
		1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	CC hoặc RVC(40)
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CTH hoặc RVC(40)
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CTH hoặc RVC(40)
		1507.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1508.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1508.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1509.10	- Dầu thô (virgin):	CTH hoặc RVC(40)
		1509.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1511.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1511.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1512.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CTH hoặc RVC(40)
		1512.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1513.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1513.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.14		Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
		1514.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1514.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		1514.91	- - Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1514.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
		1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc RVC(40)
		1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
		1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	CC
		1517.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc	CC hoặc RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	15.20	1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	CTH hoặc RVC(40)
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
		1521.10	- Sáp thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		1521.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IV: THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN				
16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	CC hoặc RVC(40)
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1602.31	- - Từ gà tây:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC(40)
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC(40)
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CTH hoặc RVC(40)
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC(40)
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC(40)
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC hoặc RVC(40)
		1604.12	- - Từ cá trích:	CC hoặc RVC(40)
		1604.13	- - Từ cá sặc-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):	CC hoặc RVC(40)
		1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1604.15	- - Từ cá thu:	CC hoặc RVC(40)
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	CC hoặc RVC(40)
		1604.17	- - Cá chình:	CC hoặc RVC(40)
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
		1605.10	- Cua, ghẹ:	CC hoặc RVC(40)
			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
		1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	CC hoặc RVC(40)
		1605.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1605.30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC(40)
		1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC hoặc RVC(40)
			- Động vật thân mềm:	
		1605.51	- - Hàu	CC hoặc RVC(40)
		1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC(40)
		1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC(40)
		1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC hoặc RVC(40)
		1605.55	- - Bạch tuộc	CC hoặc RVC(40)
		1605.56	- - Trai, sò	CC hoặc RVC(40)
		1605.57	- - Bào ngư	CC hoặc RVC(40)
		1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC(40)
		1605.59	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
		1605.61	- - Hải sâm	CC hoặc RVC(40)
		1605.62	- - Nhím biển	CC hoặc RVC(40)
		1605.63	- - Sứa	CC hoặc RVC(40)
		1605.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
17			Đường và các loại kẹo đường	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC(40)
		1702.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC(40)
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC(40)
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
		1703.10	- Mật mía:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.09 và 17.02
		1703.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.09 và 17.02
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
		1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC(40)
		1704.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
18			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CTH hoặc RVC(40)
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CTH hoặc RVC(40)
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
		1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC(40)
		1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC(40)
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC(40)
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC(40)
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
		1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC(40)
		1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
		1806.31	- - Có nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		1806.32	- - Không có nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC(40)
		1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC(40)
		1901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
		1902.11	- - Có chứa trứng	CTH hoặc RVC(40)
		1902.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.40	- Couscous	CTH hoặc RVC(40)
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		1904.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt được tiêu chí WO
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC(40)
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC hoặc RVC(40)
		1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp	CC hoặc RVC(40)
		1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		1905.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
	20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
		2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CTH hoặc RVC(40)
		2001.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CTH hoặc RVC(40)
		2002.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	
		2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC(40)
		2003.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
		2004.10	- Khoai tây	CTH hoặc RVC(40)
		2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC(40)
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
		2005.10	- Rau đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.20	- Khoai tây:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.40	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	CTH hoặc RVC(40)
			- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
		2005.51	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2005.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.60	- Măng tây	CTH hoặc RVC(40)
		2005.70	- Ô liu	CTH hoặc RVC(40)
		2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	CTH hoặc RVC(40)
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
		2005.91	- - Măng tre	CTH hoặc RVC(40)
		2005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CTH hoặc RVC(40)
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC(40)
		2007.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện các nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.40	- Lê:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.50	- Mơ:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CTH hoặc RVC(40)
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.80	- Dâu tây:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lối cây cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	CC hoặc RVC(40)
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
		2008.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác	
			- Nước cam ép:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2009.11	- - Đông lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.50	- Nước cà chua ép	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CTH hoặc RVC(40)
		2009.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	CC hoặc RVC(40)
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
21			Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC(40)
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
		2102.10	- Men sống	CTH hoặc RVC(40)
		2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	CTH hoặc RVC(40)
		2102.30	- Bột nở đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CTH hoặc RVC(40)
		2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CTH hoặc RVC(40)
		2103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	21.04		Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
		2104.10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CTH hoặc RVC(40)
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2106.90	- Loại khác:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
		2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CTH hoặc RVC(40)
		2201.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	CTH hoặc RVC(40)
		2202.90	- Loại khác:	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC hoặc RVC(40)
		2204.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2204.30	- Hèm nho khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	
		2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTH hoặc RVC(40)
		2205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC(40)
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
		2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CTH hoặc RVC(40)
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	CC hoặc RVC(40)
		2208.30	- Rượu whisky	CC hoặc RVC(40)
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	CC hoặc RVC(40)
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC hoặc RVC(40)
		2208.60	- Rượu vodka	CC hoặc RVC(40)
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bồ	CC hoặc RVC(40)
		2208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	CTH hoặc RVC(40)
23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
		2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình nghiền, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
		2302.10	- Từ ngô	CTH hoặc RVC(40)
		2302.30	- Từ lúa mì	CTH hoặc RVC(40)
		2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH hoặc RVC(40)
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	
		2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH hoặc RVC(40)
		2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH hoặc RVC(40)
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CTH hoặc RVC(40)
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
		2306.10	- Từ hạt bông	CTH hoặc RVC(40)
		2306.20	- Từ hạt lanh	CTH hoặc RVC(40)
		2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
		2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
		2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2306.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CTH hoặc RVC(40)
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu lấy được từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
		2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		2309.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	WO
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	WO
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điều, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
		2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	CTH
		2402.20	- Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm.
		2402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
			- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
		2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
		2403.19	- - Loại khác:	CTH
			- Loại khác:	
		2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	CTH
		2403.99	- - Loại khác:	CTH
PHẦN V: KHOÁNG SẢN				
25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.02	2502.00	Pirit sắt chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
	25.04		Graphit tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CTH hoặc RVC(40)
		2504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	CTH hoặc RVC(40)
		2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH hoặc RVC(40)
		2506.10	- Thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2506.20	- Quartzite	CTH hoặc RVC(40)
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	
		2508.10	- Bentonite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.30	- Đất sét chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		2508.40	- Đất sét khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2508.50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	CTH hoặc RVC(40)
		2508.60	- Mullit	CTH hoặc RVC(40)
		2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CTH hoặc RVC(40)
	25.09	2509.00	Đá phan	CTH hoặc RVC(40)
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat	
		2510.10	- Chưa nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
		2510.20	- Đã nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CTH hoặc RVC(40)
		2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CTH hoặc RVC(40)
	25.12	2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	CTH hoặc RVC(40)
	25.13		Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lục tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2513.10	- Đá bột	CTH hoặc RVC(40)
		2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.14	2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH hoặc RVC(40)
	25.15		Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
		2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Granit:	
		2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2516.20	- Đá cát kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2517.10	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
		2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CTH hoặc RVC(40)
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	CTH hoặc RVC(40)
		2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CTH hoặc RVC(40)
		2517.49	- - Từ đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
		2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CTH hoặc RVC(40)
	25.19		Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CTH hoặc RVC(40)
		2519.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
		2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CTH hoặc RVC(40)
		2520.20	- Thạch cao plaster:	CTH hoặc RVC(40)
	25.21	2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	CTH hoặc RVC(40)
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
		2522.10	- Vôi sống	CTH hoặc RVC(40)
		2522.20	- Vôi tôi	CTH hoặc RVC(40)
		2522.30	- Vôi chịu nước	CTH hoặc RVC(40)
	25.23		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
		2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xi măng Portland:	
		2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2523.30	- Xi măng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.24		Amiăng	
		2524.10	- Crocidolite	CTH hoặc RVC(40)
		2524.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
		2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)
		2525.20	- Bột mi ca	CTH hoặc RVC(40)
		2525.30	- Phế liệu mi ca	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đồ thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
		2526.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)
		2526.20	- Bột mi ca	CTH hoặc RVC(40)
	25.28	2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
		2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	CTH hoặc RVC(40)
			- Khoáng flourit:	
		2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	CTH hoặc RVC(40)
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giã nhỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	CTH hoặc RVC(40)
		2530.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
26			Quặng, xỉ và tro	
	26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
		2601.11	- - Chưa nung kết	CTH hoặc RVC(40)
		2601.12	- - Đã nung kết	CTH hoặc RVC(40)
		2601.20	- Pirit sắt đã nung	CTH hoặc RVC(40)
	26.02	2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	26.03	2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	CTH hoặc RVC(40)
	26.04	2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	CTH hoặc RVC(40)
	26.05	2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	CTH hoặc RVC(40)
	26.06	2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.07	2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	CTH hoặc RVC(40)
	26.08	2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
	26.09	2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
	26.10	2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.11	2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	CTH hoặc RVC(40)
	26.12		Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
		2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CTH hoặc RVC(40)
		2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CTH hoặc RVC(40)
	26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden	
		2613.10	- Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2613.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.14	2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	CTH hoặc RVC(40)
	26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
		2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CTH hoặc RVC(40)
		2615.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
		2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2616.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
		2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CTH hoặc RVC(40)
		2617.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.18	2618.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.19	2619.00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2620.11	- - Kềm tạp chất cứng (sten tráng kềm)	CTH hoặc RVC(40)
		2620.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa chủ yếu là chì:	
		2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CTH hoặc RVC(40)
		2620.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	26.21		Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
		2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		2621.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
27			Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
		2701.11	- - Than antraxit	CTH hoặc RVC(40)
		2701.12	- - Than bi tum:	CTH hoặc RVC(40)
		2701.19	- - Than đá loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
		2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		2702.20	- Than non đã đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.06	2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH hoặc RVC(40)
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
		2707.10	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.20	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.30	- Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.40	- Naphthalen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250 ⁰ C theo phương pháp ASTM D 86	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2707.91	- - Dầu creosote	CTH hoặc RVC(40)
		2707.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.08		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
		2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CTH hoặc RVC(40)
		2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CTH hoặc RVC(40)
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô	CTH hoặc RVC(40)
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTSH
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu thải:	CTH hoặc RVC(40)
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		2710.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		2711.12	- - Propan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.13	- - Butan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.12		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	CTH hoặc RVC(40)
		2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
			- Cốc dầu mỏ:	
		2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
		2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc RVC(40)
		2714.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.15	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	CTH hoặc RVC(40)
	27.16	2716.00	Năng lượng điện	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VI: SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC(40)
		2801.20	- Iot	CTH hoặc RVC(40)
		2801.30	- Flo; brom	CTH hoặc RVC(40)
	28.02	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.03	2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC(40)
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
		2804.10	- Hydro	CTH hoặc RVC(40)
			- Khí hiếm:	
		2804.21	- - Argon	CTH hoặc RVC(40)
		2804.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.30	- Nito	CTH hoặc RVC(40)
		2804.40	- Oxy	CTH hoặc RVC(40)
		2804.50	- Boron; tellurium	CTH hoặc RVC(40)
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2804.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.70	- Phospho	CTH hoặc RVC(40)
		2804.80	- Asen	CTH hoặc RVC(40)
		2804.90	- Selen	CTH hoặc RVC(40)
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
		2805.11	- - Natri	CTH hoặc RVC(40)
		2805.12	- - Canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2805.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH hoặc RVC(40)
		2805.40	- Thủy ngân	CTH hoặc RVC(40)
	28.06		Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH hoặc RVC(40)
		2806.20	- Axit closulphuric	CTH hoặc RVC(40)
	28.07	2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC(40)
	28.08	2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	CTH hoặc RVC(40)
	28.09		Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	CTH hoặc RVC(40)
		2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH hoặc RVC(40)
	28.10	2810.00	Oxit boron; axit boric	CTH hoặc RVC(40)
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
			- Axit vô cơ khác:	
		2811.11	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
		2811.21	- - Cacbon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2811.22	- - Silic dioxit:	CTH hoặc RVC(40)
		2811.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
		2812.10	- Clorua và oxit clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
		2813.10	- Carbon disulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2813.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
		2814.10	- Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
		2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH hoặc RVC(40)
		2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.17	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
		2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.19		Crom oxit và hydroxit	
		2819.10	- Crom trioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2819.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.20		Mangan oxit	
		2820.10	- Mangan dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên	
		2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	CTH hoặc RVC(40)
		2821.20	- Chất màu từ đất	CTH hoặc RVC(40)
	28.22	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	28.23	2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
		2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	CTH hoặc RVC(40)
		2824.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
		2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH hoặc RVC(40)
		2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	CTH hoặc RVC(40)
		2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH hoặc RVC(40)
		2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.70	- Hydroxit và oxit molipden	CTH hoặc RVC(40)
		2825.80	- Antimon oxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2826.30	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2827.32	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2827.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Bằng đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bromua và bromua oxit:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2827.60	- Iodua và iodua oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
		2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2828.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.29		Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat	
			- Clorat:	
		2829.11	- - Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2829.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2829.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2830.10	- Natri sulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2830.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.31		Dithionit và sulfoxylat	
		2831.10	- Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2831.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.32		Sulphit; thiosulphat	
		2832.10	- Natri sulphit	CTH hoặc RVC(40)
		2832.20	- Sulphit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2832.30	- Thiosulphat	CTH hoặc RVC(40)
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		2833.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC(40)
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC(40)
		2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH hoặc RVC(40)
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTH hoặc RVC(40)
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTH hoặc RVC(40)
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono - hoặc dinatri	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2835.24	- - Cửa kali	CTH hoặc RVC(40)
		2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC(40)
		2835.26	- - Cửa canxi phosphat khác	CTH hoặc RVC(40)
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly phosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC(40)
		2835.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	CTH hoặc RVC(40)
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.50	- Canxi carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.92	- - Stronti cacbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
			- Xyanua và xyanua oxit:	
		2837.11	- - Cửa natri	CTH hoặc RVC(40)
		2837.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2837.20	- Xyanua phức	CTH hoặc RVC(40)
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Cửa natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC(40)
		2839.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.20	- Borat khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC(40)
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
		2841.30	- Natri dicromat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH hoặc RVC(40)
			- Manganit, manganat và permanganat:	
		2841.61	- - Kali permanganat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2841.70	- Molipdat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.80	- Vonframmat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		2842.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
		2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất bạc:	
		2843.21	- - Nitrat bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2843.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2843.30	- Hợp chất vàng	CTH hoặc RVC(40)
		2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH hoặc RVC(40)
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
		2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH hoặc RVC(40)
		2845.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
		2846.10	- Hợp chất xeri	CTH hoặc RVC(40)
		2846.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.47	2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	CTH hoặc RVC(40)
	28.48	2848.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	CTH hoặc RVC(40)
	28.49		Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Cửa canxi	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2849.20	- Cửa silic	CTH hoặc RVC(40)
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.50	2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC(40)
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
		2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	CTH hoặc RVC(40)
		2852.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.53	2853.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
29			Hóa chất hữu cơ	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	
		2901.10	- No	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa no:	
		2901.21	- - Etylen	CTH hoặc RVC(40)
		2901.22	- - Propen (propylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc RVC(40)
		2901.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.02		Hydrocacbon mạch vòng	
			- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
		2902.11	- - Xyclohexan	CTH hoặc RVC(40)
		2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2902.20	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.30	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
			- Xylen:	
		2902.41	- - o-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.42	- - m-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.43	- - p-Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.50	- Styren	CTH hoặc RVC(40)
		2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2902.70	- Cumen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
			- Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC(40)
		2903.12	- - Dichlorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.13	- - Cloroform (trichlorometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.14	- - Carbon tetraclorea	CTH hoặc RVC(40)
		2903.15	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.21	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.22	- - Trichloroethylene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.23	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Chlorodifluoromethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.72	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.73	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.74	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.75	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	CTH hoặc RVC(40)
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc RVC(40)
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2903.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	
		2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	CTH hoặc RVC(40)
		2904.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC(40)
		2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC(40)
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đa chức khác:	
		2905.41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.45	- - Glycerol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.13	- - Sterols và inositols	CTH hoặc RVC(40)
		2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc RVC(40)
		2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.07		Phenol; rượu - phenol	
			- Monophenol:	
		2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2907.12	- - Cresol và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.15	- - Naphtol và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphenol; rượu - phenol:	
		2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol	
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
		2908.11	- - Pentaclophenol (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2908.91	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol - rượu - ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc RVC(40)
		2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc RVC(40)
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.30	- 1-Chloro- 2,3 epoxypentan (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.11	2911.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
		2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc RVC(40)
		2912.12	- - Etanal (acetaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt - Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
		2912.41	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC(40)
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	- - Axeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.12	- - Butanon (methyl ethyl keton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	CTH hoặc RVC(40)
		2914.23	- - Ionones và methylionones	CTH hoặc RVC(40)
		2914.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Quinon:	
		2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	CTH hoặc RVC(40)
	29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	
		2915.11	- - Axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.12	- - Muối của axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.13	- - Este của axit fomic	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.33	- - n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC(40)
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC(40)
		2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2916.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.32	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc RVC(40)
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC(40)
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.35	- - Phthalic anhydride	CTH hoặc RVC(40)
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.37	- - Dimethyl terephthalate	CTH hoặc RVC(40)
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.12	- - Axit tataric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.13	- - Muối và este của axit tataric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.22	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2919.10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		2919.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2920.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

(Xem tiếp Công báo số 1201 + 1202)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng